

Phiếu 1A/ĐTDN-DN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

A1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

- Mã số thuế: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

A2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra để ghi mã đúng. Các ô mã trong mục địa chỉ do Cơ quan Thống kê ghi.

- Số điện thoại, số fax, địa chỉ email: Trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, fax, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, số fax, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A3. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp:

Lựa chọn một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp..

- Trường hợp doanh nghiệp nhà nước trong thực tế chưa chuyển đổi hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2005 thì khoanh tròn mã 04.

- Các doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trong năm thì xếp doanh nghiệp theo đúng loại hình mới tại thời điểm 31/12/2019.

- Các doanh nghiệp được sáp nhập trong năm thì chỉ làm một phiếu điều tra cho doanh nghiệp mới được sáp nhập, nhưng số liệu là số cả năm của tất cả các doanh nghiệp trước khi sáp nhập.

- Các doanh nghiệp được chia tách thì mỗi một doanh nghiệp mới làm một phiếu điều tra. Số liệu của thời gian chưa chia tách sẽ được chia ra cho từng doanh nghiệp. Trường hợp không chia được thì quy ước ghi vào cho doanh nghiệp có quy mô lớn nhất.

A4. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2019

Mục này chỉ liệt kê các ngành thực tế có hoạt động trong năm 2019. Nếu đăng ký kinh doanh có nhiều ngành nhưng thực tế năm 2019 không hoạt động thì không ghi.

Ngành SXKD chính: Ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2019. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử

dụng nhiều lao động nhất.

Lưu ý: Các công ty hoạt động chính trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm: Công ty chứng khoán (66120), Công ty quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán (66300).

Ngành SXKD khác: Ngoài ngành SXKD chính, nếu doanh nghiệp còn các ngành SXKD khác thực tế có hoạt động trong năm 2019 thì ghi vào các dòng tiếp theo. Ngành SXKD khác phải là những ngành tạo ra các sản phẩm, dịch vụ là hàng hoá có bán ra ngoài phạm vi doanh nghiệp. Không ghi vào mục này những ngành SXKD nằm trong dây chuyền sản xuất chính nhằm phục vụ cho ngành sản xuất chính của doanh nghiệp như: Xưởng cơ khí làm nhiệm vụ sửa chữa thiết bị trong nội bộ doanh nghiệp; phân xưởng làm vỏ hộp trong các nhà máy hoa quả hộp,...

Căn cứ vào tên của các ngành SXKD, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành kinh tế quốc dân theo mã VSIC 2018 (5 chữ số) cho ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác vào ô mã quy định.

B3. Thông tin về lao động

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương; bao gồm: Lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

3.1 Lao động đầu năm (01/01/2019): Ghi tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 01/01/2019. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

3.2 Lao động cuối năm (31/12/2019): Là tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2019. Trong tổng số, ghi riêng số lao động nữ, số lao động được đóng BHXH, số lao động không được trả lương, trả công; số lao động là người nước ngoài.

Phân theo ngành SXKD: Ghi đầy đủ lao động của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong số các ngành như đã ghi ở mục A4. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì quy định tính vào ngành SXKD chính.

3.3. Lao động bình quân trong năm 2019:

Số lao động sử dụng thường xuyên trong doanh nghiệp được tính là số lao động sử dụng thường xuyên bình quân tháng, bình quân năm.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân tháng được tính theo công thức sau:

$$li = \frac{\sum X_j}{n}$$

Trong đó:

l_i : là số lao động sử dụng thường xuyên bình quân của tháng i trong năm.

i : là tháng trong năm;

X_j : là số lao động đang làm việc của ngày thứ j trong tháng i , bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật; cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể.

j : là ngày trong tháng;

Đối với ngày nghỉ mà doanh nghiệp không bố trí lao động làm việc thì lấy số lao động đang làm việc theo bảng chấm công của doanh nghiệp liền kề trước ngày nghỉ đó, nếu ngày trước đó cũng là ngày nghỉ thì lấy ngày tiếp theo không phải là ngày nghỉ.

ΣX_j : là tổng số lao động sử dụng thường xuyên các ngày của tháng i trong năm.

n : là số ngày theo lịch của tháng i (không kể doanh nghiệp có làm đủ hay không đủ số ngày trong tháng).

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân của tháng thứ i trong năm = Tổng của số lao động sử dụng thường xuyên các ngày trong tháng i / Số ngày theo ngày dương lịch của tháng i .

Riêng đối với doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động thì số ngày trong tháng đầu được tính theo số ngày thực tế hoạt động trong tháng.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm được tính theo công thức sau:

$$L_k = \frac{\Sigma l_i(i=1,t)}{t}$$

Trong đó:

L_k : là số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm k ;

k : là năm;

l_i : là số lao động sử dụng thường xuyên bình quân của tháng thứ i trong năm k ;

$\Sigma l_i(i=1,t)$: là tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân các tháng trong năm k ;

t : là số tháng thực tế hoạt động của doanh nghiệp trong năm k .

Riêng đối với các doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động thì số tháng trong năm được tính theo số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân của năm k = (tổng của số lao động sử dụng thường xuyên bình quân các tháng trong năm k) / Số tháng trong năm k

B4. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2019

Tổng số tiền chi trả cho người lao động

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải chi trả cho người lao động do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;
 - Thường có tính chất như lương;
 - Lương nghỉ phép
 - Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;
 - Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội (ốm đau, tai nạn, thai sản,...) được tổng hợp riêng và ghi vào câu 9.2).
 - Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát.

Lưu ý:

- *Tổng số tiền chi trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của toàn doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm 2019, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.*
- *Tổng số tiền chi trả cho người lao động bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...*
- *Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 334 và bên NỢ TK 353 theo đúng nội dung và phạm vi của số liệu (thanh toán cho người lao động trong doanh nghiệp) để ghi vào mục này.*

Bảo hiểm xã hội trả thay lương:

Là khoản BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,...(theo chế độ quy định của BHXH hiện hành).

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 334 theo đúng nội dung và phạm vi của số liệu để ghi vào mục này.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH; bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2019, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của doanh nghiệp bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên NỢ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); NỢ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

C1,2. Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho đầu năm và cuối năm

Trong hàng tồn kho, tách riêng: Tồn kho ngành công nghiệp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công nghiệp, thành phẩm công nghiệp, hàng gửi bán công nghiệp.

C3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2019

Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục A4. Tổng số doanh thu thuần của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu thuần toàn doanh nghiệp.

Lưu ý: Những doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.

C6. Tình hình sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng của DN trong năm 2019

Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019.

Khối lượng mua vào: Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác: Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG ...

Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất: Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm của doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp tự sản xuất ra năng lượng và tiêu dùng hết cho quá trình sản xuất kinh doanh, không bán ra ngoài doanh nghiệp thì ghi thông tin đồng thời vào mục khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất và khối lượng cho tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng khác (Hoạt động SXKD khác)

Tiêu dùng phi năng lượng: Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

Năng lượng tiêu dùng cho vận tải: là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (1 hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

Năng lượng tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng khác (Hoạt động SXKD khác): là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

Khối lượng bán ra: Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

Giá trị năng lượng mua vào: là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cân đối năng lượng chung:

Khối lượng tồn kho cuối kỳ	=	Khối lượng tồn kho đầu kỳ	+	Khối lượng mua vào	-	Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác	+	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	-	Khối lượng tiêu dùng	-	Khối lượng bán ra
----------------------------	---	---------------------------	---	--------------------	---	--	---	--	---	----------------------	---	-------------------

Than antracite (Antraxit): Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại, và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

Xăng ô tô, xe máy: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Xăng máy bay: Là nhiên liệu có chỉ số octan cao, được sử dụng cho các máy bay.

Dầu Mazut (FO): Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các

động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu nhờn: Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

Nhựa đường: là một chất lỏng hay chất bán rắn có độ nhớt cao và màu đen, nó có mặt trong phần lớn các loại dầu thô và trong một số trầm tích tự nhiên.

LPG: Là chất hydrocarbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nhiên liệu và nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến hoá chất như: được đốt trong các bếp ga, lò ga để nấu nướng, sấy khô, lò gạch, gốm và lò cao sản xuất xi măng. Khí thiên nhiên còn được sử dụng để đốt các lò đốt các tua-bin nhiệt điện để phát điện cũng như các lò nấu thủy tinh, lò luyện kim loại và chế biến thực phẩm.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

Khí đồng hành: được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.

Câu C7. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ (áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)

Cột A: Tổng số: là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào Điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

Bên Việt Nam: là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm:

Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, tổ chức khác như: các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường...

Bên nước ngoài: là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: căn cứ tên các nước tham gia góp vốn doanh nghiệp ghi mã nước phù hợp với danh mục quy định.

Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2019: là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2019 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2019: là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.

Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2019: là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2019 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).